

Bản án số: 80/2021/DS-PT

Ngày: 14 – 5 – 2021

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Nguyễn Hồng Thanh**

- *Các Thẩm phán:* **Ông Dương Quốc Tuấn**

**Bà Võ Thị Phụng**

- *Thư ký phiên tòa:* **Bà Cao Kiều Trinh** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:* **Bà Nguyễn Thị Phương Lan** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 24/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2021, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị L, sinh năm: 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

**2. Bị đơn:**

**2.1.** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

**2.2.** Ông Lê Văn H, sinh năm: 1961 (vắng mặt);

**2.3.** Ông Nguyễn Xuân H1, sinh năm: 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

**2.4.** Ông Trương Văn T, sinh năm: 1951 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 91/11/4B, hẻm 547, đường 30/4, khu vực 2, tổ 27, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

*3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Huỳnh S, sinh năm: 1950 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 5, thị trấn L, huyện L, Hậu Giang (Nay là Khu vực 5, Phường T, thị xã L, Hậu Giang).

Đại diện ủy quyền của ông S: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Ông Huỳnh Minh C (đã chết);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C gồm có:

- Bà Lê Nguyệt A, sinh năm: 1957 (vắng mặt);

- Ông Huỳnh Đ1, sinh năm: 1982 (vắng mặt);

- Ông Huỳnh Đ2, sinh năm: 1984 (vắng mặt);

Cùng cư trú: Số 17B1, Chung cư C, Mậu Thân, phường A, Q. N, thành phố Cần Thơ.

3.3. Ông Lê Văn U, sinh năm: 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 3, xã Đ, huyện L, tỉnh Hậu Giang

3.4. Bà Huỳnh Nguyệt H2, sinh năm: 1959 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện L, tỉnh Hậu Giang

3.5. Ông Nguyễn Văn O, sinh năm: 1957 (vắng mặt);

3.6. Bà Huỳnh Thị H3, 60 tuổi (vắng mặt);

3.7. Bà Nguyễn Thu T1, sinh năm: 1986 (vắng mặt);

3.8. Bà Nguyễn Thị M (vắng mặt);

3.9. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1956 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện L, tỉnh Hậu Giang

3.10. Bà Huỳnh Thị Út N1 (vắng mặt);

Địa chỉ: Hẻm 547, đường 30/4, khu vực 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

3.11. Bà Huỳnh Thị H4, sinh năm: 1964 (vắng mặt);

3.12. Ông Huỳnh Tiến D, sinh năm: 1962 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Đ, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3.13. Ông Huỳnh Văn S1, sinh năm: 1956 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện L, tỉnh Hậu Giang

3.14. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật ông Lê Văn K, Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thanh T5, chức vụ; Phó trưởng Phòng tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang. (Vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Ấp 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3.15. Ông Nguyễn Văn S2 (đã chết);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Sái gồm có:

- Bà Nguyễn Ngọc T6, sinh năm: 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: khu vực 4, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

- Bà Nguyễn Ngọc N2, sinh năm: 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: khu vực 4, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Ông Nguyễn Văn N3, sinh năm 1969 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp 10, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

- Ông Nguyễn Hải Q1 (vắng mặt);

Địa chỉ: khu vực 4, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

Bà Huỳnh Thị L trình bày: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp với các bị đơn là của mẹ bà L là bà Phạm Thị L1 có tổng diện tích khoảng 30 công tầm 3m. Năm 1979, Nhà nước có chủ trương động viên đưa đất vào tập đoàn, phân chia cho những người không có đất, do bà L1 không có ai sống chung và các con đã đi học nên địa phương có động viên để Nhà nước mượn đất khi nào các con về thì chia lại phần đất nên bà L1 mới đồng ý cho mượn. Vì vậy, chính quyền địa phương lấy 18 công tầm 03m, còn lại 12 công bà L1 sử dụng. Trong 12 công đất còn lại, bà L1 sử dụng 06 công, còn 06 công mẹ ông Trương Văn T là bà Huỳnh Thị B mượn đất sử dụng. Năm 1980, bà L1 đòi lại đất thì địa phương nói vì lúc khai đất để đưa vào

tập đoàn không đủ 30 công nên buộc phải giao đất cho bà B, hiện nay ông U đang sử dụng phần đất này. Trong phần đất bà L1 đưa vào tập đoàn 18 công do ông Nguyễn Văn N sử dụng 4.400m<sup>2</sup>, ông Nguyễn Xuân H1 7.300m<sup>2</sup>, ông Lê Văn H 4.070m<sup>2</sup>, ông Trương Văn T là 6.272m<sup>2</sup>. Số liệu này do địa chính đo xác nhận cho bà vào năm 1990.

Năm 1989, khi có chủ trương trả lại đất gốc cho chủ cũ, thì phần đất 06 công của bà B sử dụng Nhà nước chỉ trả huê lợi cho bà L1 03 công, mỗi công 15 gia, còn 03 công giao lại đất cho bà L, sau đó bà L sang cho ông Huỳnh Văn S1, ông S1 đã làm xong quyền sử dụng đất. Còn đối với phần đất 18 công giao cho 4 hộ gồm ông T, ông N, ông H1 và ông H thì chỉ có ông H kêu bà L để trả huê lợi 15 gia/công, khi bà lên nhận thì ông H cũng không đồng ý trả, còn ông N cũng kêu lên đông 10 gia/công, ông T và ông H1 không chịu trả huê lợi mà ông H1 còn nói với ông N, ông H không đông lúa cho bà L1. Vì vậy, bà L1 mới phát sinh tranh chấp để đòi lại đất, chính quyền địa phương cho rằng bà L1 hiến đất nên không trả lại đất, cho đến năm 2012 thì bà L1 chết, nên bà L mới tiếp tục khởi kiện lại từ đầu và kéo dài cho đến nay. Theo bà L được biết hiện nay, phần đất của ông N bán lại cho ông Huỳnh Văn S1, phần đất của ông H1 thì đổi với ông O, phần đất ông H thì ông H hiện vẫn đang sử dụng, phần đất của ông T đã bán lại cho ông Lê Văn U.

Do phần đất trước đây được địa chính xác định diện tích ông T, ông H1, ông N, ông H đang sử dụng thực tế phần đất của bà L1 vào năm 1990, trong quá trình sử dụng đất cho đến nay thì 04 hộ này có sang bán, đổi đất với nhau nên khi Tòa án đo đạc thẩm định bà L xác định diện tích cũng như vị trí đất có sự thay đổi so với nội dung yêu cầu trong đơn khởi kiện ban đầu của từng người. Vì vậy, bà L yêu cầu ông T, ông H1, ông N, ông H phải trả lại giá trị đất đúng diện tích tại thời điểm đất đưa đất vào tập đoàn, mỗi công 1.000m<sup>2</sup> trị giá là 60.000.000 đồng. Tổng số tiền bà L yêu cầu các bị đơn phải trả lại giá trị là 1.305.120.000 đồng (một tỷ ba trăm lẻ năm triệu một trăm hai mươi nghìn đồng), trong đó từng người như sau:

- Ông Nguyễn Xuân H1 đã lấy phần đất diện tích 7.300 m<sup>2</sup> tương đương số tiền 438.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn N đã lấy phần đất diện tích 4.400 m<sup>2</sup> tương đương số tiền 260.400.000 đồng.

- Ông Lê Văn H đã lấy phần đất diện tích 4.070 m<sup>2</sup> tương đương số tiền 244.200.000 đồng.

- Ông Trương Văn T đã lấy phần đất diện tích 6.042 m<sup>2</sup> tương đương số tiền 362.520.000 đồng

**Bị đơn ông Nguyễn Xuân H1 trình bày:** Ông không thừa nhận với lời trình bày của bà L, nguồn gốc phần đất mà bà L đang tranh chấp với ông và các hộ khác đúng là đất gốc của mẹ bà L là Phạm Thị L1. Năm 1977 – 1978, khi có chủ trương nhường cơm sẻ áo thì Nhà nước vận động bà L1 giao đất cho các hộ không có đất. Lúc đó bà L1 mới hiến phần đất của bà cho Nhà nước để Nhà nước cấp lại cho những hộ không có đất canh tác sản xuất, còn diện tích hiến bao nhiêu thì ông H1 không biết, nhưng phần đất ông H1 được nhận khoảng 4,5 công tầm 03m. Phần đất này trước khi Nhà nước giao đất cho ông thì Nhà nước có giao đất cho một số hộ dân khác, do đất hoang hóa không có giá trị, không canh tác được nên những người này đã trả lại và Nhà nước cấp lại cho ông. Ông sử dụng được khoảng 01 năm thì thỏa thuận đổi đất cho ông Nguyễn Văn O (hay còn gọi là ông Tám Hường) để lấy phần đất khác của ông O, ông O sử dụng một thời gian thì tiếp tục đổi đất với ông Huỳnh Tiến D, ông D sử dụng được một thời gian thì lại thỏa thuận đổi đất cho ông Lê Văn U và ông U sử dụng đất này cho đến nay. Tại thời điểm ông đổi đất với ông O thì chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 1989 – 1990 Nhà nước có chủ trương trả lại đất gốc cho chủ hộ gốc, lúc này bà L1 có làm đơn xin lại đất gốc nên những hộ đã nhận đất của bà L1 thì trả lại, còn phần đất bà L1 đã hiến thì Nhà nước không có chủ trương trả lại đất cũng như hoa lợi cho chủ hộ gốc và cũng không ai lấy lại đất hay tranh chấp gì. Nay đất đã được chuyển đổi cho người khác sử dụng từ nhiều năm qua, ông cũng không sử dụng đất từ rất lâu nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L.

**Bị đơn ông Lê Văn H trình bày:** Ông không thống nhất với lời trình bày của bà L. Nguồn gốc phần đất bà L tranh chấp với ông, ông N, ông T và ông H1 đúng là đất gốc của bà Phạm Thị L1 là mẹ ruột bà L. Tuy nhiên khi nhà nước có chủ trương nhường cơm sẻ áo, đưa đất vào tập đoàn và cấp lại cho những người không có đất nên bà L1 mới hiến phần đất này cho Nhà nước, nhưng diện tích bà L1 hiến thời điểm đó bao nhiêu thì ông không rõ, sau đó Nhà nước mới cấp lại cho ông diện tích khoảng 03 công tầm 03m. Khi có chủ trương trả đất về chủ hộ gốc thì phần đất của ông được Nhà nước cấp là đất do bà L1 hiến nên không có trả lại hay trả hoa lợi gì cho bà L1. Ông sử dụng đất ổn định đến năm 1992 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông trả lại phần đất này cho gia đình bà L thì ông H không đồng ý, yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn U trình bày:** Ông không thống nhất với lời trình bày của bà L. Nguồn gốc phần đất ông đang sử dụng là của bà Phạm Thị L1 là mẹ ruột bà L, nhưng có hai phần đất vườn và đất ruộng cụ thể như sau:

Phần đất vườn diện tích bao nhiêu ông không rõ là do bà L1 đã bán lại cho bà Trương Thị B1 là chị ruột của ông Trương Văn T vào khoảng năm 1978. Thời điểm đó Nhà nước không cho sang bán đất nên bà L1 chỉ sang bán được toàn bộ cây trồng trên đất cho bà B1. Bà B1 sử dụng được một thời gian thì để lại cho vợ chồng ông Trương Văn T, sau đó ông T về Cần Thơ sinh sống nên mới sang lại cho vợ chồng ông và ông quản lý, sử dụng cho đến nay, còn diện tích bao nhiêu thì ông không rõ vì là chị em nên thỏa thuận sang nguyên phần đất.

Phần đất ruộng diện tích khoảng 4 công tầm 03m, là phần đất bà L1 đã hiến cho Nhà nước vào năm nào thì ông U không nhớ. Nhà nước đã giao đất cho ai ông cũng không rõ, chỉ biết là ông Nguyễn Văn O (Tám Hường) sử dụng một thời gian rồi đổi với ông Huỳnh Tiến D, sau đó ông D mới đổi đất với ông cho liên canh liền cư và ông sử dụng ổn định cho đến nay. Các phần đất ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Xuân H1 và ông Trương Văn T trả đất thì ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, khi nào quyền lợi của ông bị ảnh hưởng thì ông sẽ khởi kiện ông T thành vụ kiện khác.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H4 trình bày:*** Bà là vợ ông Lê Văn U thống nhất với lời trình bày của ông U về nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa bà L và ông T, ông H1, ông N và ông H. Bà là em ruột của bà Huỳnh Út N1, bà Út N1 là vợ ông Trương Văn T. Bà không có trình bày gì thêm và cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án, khi nào có tranh chấp về phần đất này thì vợ chồng bà sẽ khởi kiện ông T thành vụ kiện khác.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn O trình bày:*** Nguồn gốc phần đất bà L đang tranh chấp với ông H1, ông H, ông N và ông T là của bà Phạm Thị L1 là mẹ ruột của bà L. Khoảng năm 1970 thì bà L1 có hiến đất cho Nhà nước khoảng 20 công tầm 03m theo chủ trương nhường cơm sẻ áo, để cấp lại cho những hộ dân không có đất, trong đó các hộ ông T, ông N, ông H1 và ông H. Riêng đối với phần đất của ông H1 thì ông H1 sử dụng được khoảng 01 năm thì đổi đất lại cho ông, ông sử dụng được khoảng 01 năm thì đổi đất với ông Huỳnh Tiến D. Sau đó, ông D không sử dụng nên mới sang lại hay đổi lại cho ông Lê Văn U sử dụng cho đến nay. Nay bà L có tranh chấp liên quan đến phần đất này thì ông không có yêu cầu gì và không có liên quan gì.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H3 trình bày:*** Bà là vợ ông O thống nhất với lời trình bày của ông O và không có trình bày gì thêm.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thu T1 trình bày:*** Bà là con của ông Nguyễn Văn O và bà Huỳnh Thị H3. Nguồn gốc phần đất bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của cha mẹ cho vào năm 2012, đến năm

2013 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Còn nguồn gốc đất bà không biết, bà được cha mẹ cho nhiều phần đất khác nhau nên không biết phần đất này nằm tại đâu và có ai tranh chấp gì hay không, từ khi được cha mẹ cho đất đến nay bà sử dụng ổn định không ai tranh chấp gì. Nay bà không có yêu cầu gì trong vụ án này và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn S1 trình bày:** Phần đất ông đang sử dụng mà bà L đang tranh chấp có nguồn gốc của ai thì ông không biết, chỉ biết phần đất này trước đây là của ông Nguyễn Văn N và vợ là bà Huỳnh Nguyệt H2 sử dụng. Sau đó vợ chồng ông N sang lại cho ông Huỳnh Tiến D, ông D mới sang lại cho ông vào khoảng năm chín mươi mấy ông không nhớ rõ, diện tích khoảng 2,5 công tầm 03m, với giá là 04 chỉ vàng 24k, ông đã giao vàng và nhận đất sử dụng từ trước đến nay. Vì lúc sang đất không biết làm thủ tục chuyển nhượng nên hiện nay ông vẫn chưa đăng ký để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà L có tranh chấp về phần đất ông không có liên quan gì nên ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, sau này có tranh chấp ông sẽ giải quyết với ông N thành vụ án khác. Yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày:** Bà là vợ ông S, thống nhất với lời trình bày của ông S và không có trình bày gì thêm.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:** Bà là vợ ông Lê Văn H, nguồn gốc phần đất tranh chấp là của mẹ ruột của bà L là bà Phạm Thị L1 đã hiến cho Nhà nước nhưng không nhớ rõ là vào thời gian nào và diện tích bao nhiêu. Nhưng vợ chồng bà được Nhà nước giao lại diện tích 3,5 công tầm 3m, vợ chồng bà sử dụng liên tục đến nay khoảng 30 năm, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1999. Từ khi được Nhà nước giao đất đến nay thì bà L không có tranh chấp gì với vợ chồng bà mà chỉ mới phát sinh tranh chấp khoảng 10 năm nay. Nay bà L yêu cầu ông N trả lại giá trị quyền sử dụng đất thì bà không đồng ý và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Nguyệt A, anh Huỳnh Đ2, anh Huỳnh Đ1 trình bày:** Bà A, anh Đ1, anh Đ2 là vợ và các con của ông Huỳnh Minh C (đã chết), ông C là con trai của bà Phạm Thị L1, là anh trai của bà L. Bà A cho rằng bà có nghe bà L1 kể lại là gia đình có 30 công đất do ông nội là Huỳnh Quang N4 để lại từ năm 1945. Sau khi đất nước hòa bình được một thời gian thì nhà nước có chủ trương nhường cơm sẻ áo, đưa đất vào tập đoàn để cấp chia lại cho các hộ không có đất, lúc này gia đình mẹ chồng bà A là bà L1 nhà có ít nhân khẩu vì các con làm việc, học tập ở xa nên bà L1 mới miễn cưỡng chấp nhận giao cho chính quyền địa phương 18 công tầm lớn, bà L1 cho rằng đây là đất gốc của gia đình chồng bà L1 để lại thì bà làm sao có quyền hiến hay cho nhà nước mượn

đất được, nhưng lúc đó không làm gì khác được nên bà L1 đành chấp nhận nghe theo chủ trương miêng giao đất cho địa phương mà không có giấy tờ gì cả. Khi Nhà nước có chủ trương trả đất lại chủ hộ gốc thì mẹ chồng và em chồng bà A đã nhiều năm, nhiều lần đệ đơn đòi lại đất nhưng không được giải quyết. Bà L1 chết thì bà L tiếp tục khởi kiện đòi lại đất. Bà A yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định. Anh Huỳnh Đ2 và anh Huỳnh Đ1 thống nhất với lời trình bày của bà Ánh không trình bày gì thêm.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Nguyệt H2 trình bày:***

Bà là vợ ông Nguyễn Văn N. Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa bà L và ông N là của bà L1. Khi Nhà nước có chủ trương nhường cơm sẻ áo bà L1 mới hiến khoảng 20 công tầm 03m để chia lại cho những người không có đất sử dụng vào năm 1978, khi đó bà Nguyễn Thị H5 đại diện cho chính quyền địa phương để cấp lại cho người dân. Ông N cũng được Nhà nước cấp lại được khoảng 03 công tầm 03m, ông N sử dụng đến năm 1994 thì sang lại cho ông Huỳnh Văn S1 mỗi công là 03 chỉ vàng 24K, ông N cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp đổi lần 2 vào năm 2000. Khi Nhà nước giao đất thì không có ai tranh chấp hay đòi lại phần đất này, hiện nay phần đất do ông Huỳnh Văn S1 đang sử dụng nên bà H2 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tiến D trình bày:***

Nguồn gốc phần đất bà L đang tranh chấp là của bà L1. Năm 1977 – 1978, bà L1 có hiến cho Nhà nước khoảng 20 công đất lung, Nhà nước mới cấp lại cho nhiều hộ dân khác nhau, trong đó có 04 hộ là ông Nguyễn Xuân H1, ông Nguyễn Văn N, ông Trương Văn T và ông Lê Văn H. Phần đất cấp cho ông H1 khoảng 03 công tầm 03m. Sau đó ông H1 mới đổi lại cho ông Nguyễn Văn O. Đến năm 1990 – 1991, ông O đổi lại cho ông. Năm 1995, ông đổi lại cho ông Lê Văn U. Lúc ông O đổi đất thì ông O đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn phần đất ông Nguyễn Văn N sử dụng thì ông N sang lại cho ông vào năm 1993, ông N cũng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông sang lại cho ông Huỳnh Văn S1 nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Phần đất ông đã đổi và bán lại nhiều năm nay nên ông không còn liên quan gì, yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thanh T5 trình bày:*** Theo công văn phúc đáp số 689/UBND ngày 27/4/2017 của Ủy ban nhân dân huyện L thể hiện:

- Trình tự cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn O theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 03/9/1993, với tổng diện tích 21.725m<sup>2</sup>, không thể hiện nguồn gốc đất.



- Trình tự cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn N theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 13/3/1993, với tổng diện tích 8.155m<sup>2</sup>, thể hiện nguồn gốc đất là đất gốc.

- Trình tự cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trương Văn T theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 02/9/1992, với tổng diện tích 9.086m<sup>2</sup>, thể hiện nguồn gốc đất là đất cha cho.

- Trình tự cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn H theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 04/9/1995, với tổng diện tích 18.109m<sup>2</sup>, thể hiện nguồn gốc đất là đất cha cho.

Các đơn đăng ký xin cấp giấy chứng nhận trên đều được Hội đồng đăng ký đất đai xã V xác nhận đủ điều kiện đăng ký, tại mục II Quyết định 201-QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất về việc ban hành Quy định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên việc cấp giấy chứng nhận cho các hộ trên là đảm bảo đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993. Còn về việc đất gốc của bà L1 vào năm 1978 có hiến cho Nhà nước hay không thì căn cứ theo hồ sơ xác minh của Ủy ban nhân dân huyện L khi giải quyết khiếu nại cho bà L trước đây.

Đối với bị đơn ông Trương Văn T, ông Nguyễn Văn N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Út N1 đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, đã được triệu tập hợp lệ để tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L đối với các bị đơn ông Nguyễn Xuân H1, ông Trương Văn T, ông Lê Văn H và ông Nguyễn Văn N.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/9/2020, bà Huỳnh Thị L có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Bà L yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, buộc các bị đơn trả lại giá trị các phần đất đã lấy của gia đình bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bà L cho rằng gia đình bà không có hiến đất, chỉ miễn cưỡng giao đất theo chủ trương của Nhà nước để chính quyền địa phương giao lại cho những người không có đất. Khi có chủ trương trả lại đất cho chủ gốc gia đình bà có khiếu

nại đòi lại nhưng không được giải quyết dứt điểm. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về thủ tục tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các đồng thừa kế thứ nhất của bà L1 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Quá trình giải quyết vụ án, cấp phúc thẩm đã khắc phục được thiếu sót này như tiến hành xác minh và đưa những người con của ông S2 (ông S2 là con của bà L1, chết năm 2008) gồm Nguyễn Ngọc T6, Nguyễn Ngọc N2, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Hải Q1 tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Sái và những người này không có khiếu nại về việc không được tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm, không có yêu cầu gì trong vụ án nên vi phạm này của cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm; Về nội dung: Năm 1977 – 1978, mẹ của bà L là bà L1 giao đất cho chính quyền địa phương là thực hiện theo chủ trương chung của Nhà nước để giao đất cho những người không có đất. Do đó, căn cứ quy định của Luật Đất đai và Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ. Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Huỳnh Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/9/2020, bà Huỳnh Thị L có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa đầy đủ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L1 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh và đưa những người con của ông S2 (ông S2 là con của bà L1, chết năm 2008) gồm Nguyễn Ngọc T6, Nguyễn Ngọc N2, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Hải Q1 với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Sái và những người này không có khiếu nại gì về việc không được tham gia tố tụng ở cấp sơ thẩm, không có yêu cầu gì trong vụ án. Do đó, vi phạm này của cấp sơ thẩm đã được khắc phục, không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3]. Xét kháng cáo của bà Huỳnh Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự đều khai thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp là của mẹ của nguyên đơn Huỳnh Thị L là bà Phạm Thị L1. Bà L cho rằng năm 1979 Nhà nước có chủ trương động viên đưa đất vào tập đoàn, phân chia cho những người không có đất, do bà L1 không có ai sống chung và các con đã đi học nên địa phương có động viên để Nhà nước mượn đất khi nào các con về thì chia lại phần đất nên bà L1 mới đồng ý cho mượn khoảng 18 công tầm 3m. Quá trình bà L khiếu nại, bà L cho rằng chính quyền xã V mượn phần đất này của bà L1 đưa vào tập đoàn để phân chia cho những người không có đất, tuy nhiên, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Các bị đơn cho rằng vào năm 1977 – 1978 Nhà nước có chủ trương nhường cơm sẻ áo thì bà L1 đã hiến phần đất này cho Nhà nước và Nhà nước cấp lại cho các bị đơn. Theo Báo cáo số 78/BC.GT-XD - ĐC, ngày 18/8/2004 của Phòng Giao thông - Xây dựng - Địa chính huyện L về việc báo cáo kết quả thẩm tra xác minh thì nội dung thể hiện phần đất này vào năm 1978 chính quyền xã V lúc bấy giờ tổ chức họp dân chánh ấp động viên bà L1 hiến đất cho Nhà nước theo chủ trương nhường cơm sẻ áo, bà L1 tự nguyện hiến 18 công đất (tầm 3m) và chính quyền lấy các phần đất này cấp lại cho dân. Như vậy, các đương sự đều thống nhất có sự việc chính quyền xã V có thực hiện việc vận động bà L1 giao đất theo chủ trương của Nhà nước để giao đất cho các bị đơn là những người không có đất sử dụng, bà L cho rằng việc mẹ bà là bà L1 giao đất là thực hiện theo chủ trương của Nhà nước chứ không tự nguyện hiến đất, các bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng bà L1 hiến đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, Báo cáo số 78/BC.GT-XD – ĐC của Phòng Giao thông – Xây dựng – Địa chính huyện L xác định bà L1 hiến đất chỉ dựa trên lời trình bày của những người công tác tại thời điểm đó, không có văn bản hiến đất là chưa đủ cơ sở vững chắc.

[4]. Tuy nhiên, việc bà L1 giao đất cho chính quyền để giao lại đất cho các bị đơn là thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai tại thời điểm đó, các bị đơn là những người được giao đất đã sử dụng ổn định, đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 13-HĐBT ngày 01/02/1989 của Hội đồng bộ trưởng quy định: *Những hộ nông dân trước có đất đã điều chỉnh chia cho người khác, nhưng hiện nay vẫn có ruộng để làm bằng hoặc nhiều hơn so với mức bình quân ở địa phương thì không được đòi lại diện tích đã điều chỉnh cho người khác.* Theo lời trình bày của bà L thì sau khi đưa phần đất 18 công tầm 3m vào tập đoàn thì bà L vẫn còn lại phần đất có diện tích khoảng 12 công tầm 3m để canh tác. Quyết định số 13-HĐBT ngày 01/02/1989 của Hội đồng bộ trưởng quy định để giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất vào thời điểm đó. Kể từ khi Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực cho đến nay, tại khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003, khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 đều không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước. Tại

tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định chủ cũ hoặc người thừa kế không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, yêu cầu đòi lại đất của bà L là không có cơ sở để chấp nhận.

[5]. Bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Bản án sơ thẩm nhận định yêu cầu khởi kiện của bà L là yêu cầu các bị đơn trả lại giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất lúc Nhà nước giao, nhưng phần quyết định không tuyên cụ thể yêu cầu của bà L đối với từng bị đơn là không đầy đủ, không rõ ràng nên cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Áp dụng khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Xuân H1, ông Trương Văn T, ông Lê Văn H và ông Nguyễn Văn N trả lại giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp, cụ thể: yêu cầu ông Nguyễn Xuân H1 trả giá trị phần đất diện tích 7.300 m<sup>2</sup> tương đương số tiền 438.000.000 đồng; yêu cầu ông Nguyễn Văn N trả giá trị phần đất diện tích 4.400 m<sup>2</sup> tương đương số tiền 260.400.000 đồng; yêu cầu ông Lê Văn H trả giá trị phần đất diện tích 4.070 m<sup>2</sup> tương đương số tiền 244.200.000 đồng; yêu cầu ông Trương

Văn T trả giá trị phần đất diện tích 6.042 m<sup>2</sup> tương đương số tiền 362.520.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị L được miễn toàn bộ. Bà L được nhận lại số tiền 13.788.750 đồng (mười ba triệu bảy trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0004196 phiếu lập ngày 12 tháng 05 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang.

- Về chi phí tố tụng khác: Bà Huỳnh Thị L phải nộp chi phí thẩm định đo đạc, định giá tài sản và trích lục hồ sơ với số tiền 16.583.111 đồng (mười sáu triệu năm trăm tám mươi ba ngàn một trăm mười một đồng), bà L đã nộp xong.

3. Án phí dân sự phúc thẩm bà Huỳnh Thị L được miễn theo quy định.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. L;
- Chi cục THADS H. L;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

**Nguyễn Hồng Thanh**